

Số: 594a/QĐ-UBND

Minh Thọ, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
xã Minh Thọ quý I năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ- UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2026;
Căn cứ các Nghị quyết ngày 26/12/2025 của HĐND xã: số 20/NQ-HĐND về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Minh Thọ năm 2026; số 19/NQ-HĐND về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Minh Thọ.

QUYẾT ĐỊNH:

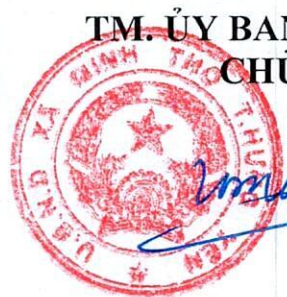
Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã Minh Thọ quý I năm 2026 *(Chi tiết theo các biểu kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Thủ trưởng các đơn vị, ban, ngành, đoàn thể và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực : Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đĩnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026
(Kèm theo QĐ số 594a/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	214.246.000.000	106.683.732.812	49,79
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	811.000.000	5.345.625.997	659,14
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	8.705.000.000	1.827.706.533	21,00
3	Thu bổ sung	204.730.000.000	71.803.033.220	35,07
-	Bổ sung cân đối	159.708.000.000	39.927.000.000	25,00
-	Bổ sung có mục tiêu	45.022.000.000	31.876.033.220	70,80
4	Thu chuyển nguồn		27.707.367.062	
	TỔNG SỐ CHI	214.246.000.000	42.103.259.735	19,65
1	Chi đầu tư phát triển	6.800.000.000		-
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	204.060.000.000	42.103.259.735	20,63
3	Dự phòng	3.386.000.000		-



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026
(Kèm theo QĐ số 594a/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	221.941.000.000	214.246.000.000	106.683.732.812	100.389.067.143	35,58	
I	Các khoản thu hưởng 100%	292.000.000	292.000.000	67.199.536	47.077.161	23,01	16,12
	Các loại phí, lệ phí	60.000.000	60.000.000	35.496.000	35.496.000	59,16	59,16
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000.000	88.000.000				
	Thu tiền phạt			31.432.276	11.496.320	#DIV/0!	#DIV/0!
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại	144.000.000	144.000.000	271.260	84.841	0,19	0,06
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	16.919.000.000	9.224.000.000	7.106.132.994	831.589.700	42,00	9,02
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			250.000.000			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			39.142.450			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	330.000.000	330.000.000	4.566.126.887	214.982.572	1.383,67	65,15
	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000.000	300.000.000	711.880.220	137.279.331	64,72	45,76
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	5.300.000.000	1.605.000.000	1.443.478.149	458.876.029	27,24	28,59
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	149.000.000	149.000.000	8.164.168	8.164.168	5,48	5,48
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000.000	40.000.000	69.271.120			

ST T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	6.800.000.000	18.070.000	12.287.600	0,18	0,18
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn			27.707.367.062	27.707.367.062		
E	Thu kết dư ngân sách						
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	204.730.000.000	204.730.000.000	71.803.033.220	71.803.033.220	35,07	35,07
1	Bổ sung cân đối	159.708.000.000	159.708.000.000	39.927.000.000	39.927.000.000	25,00	25,00
2	Bổ sung có mục tiêu	45.022.000.000	45.022.000.000	31.876.033.220	31.876.033.220	70,80	70,80





ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026
(Kèm theo QĐ số 594a/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	214.246.000.000	6.800.000.000	207.446.000.000	42.103.259.735		42.103.259.735	19,65	-	20,30
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	91.163.000.000	2.000.000.000	89.163.000.000	13.426.522.504		13.426.522.504	14,73	-	15,06
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.060.000.000		1.060.000.000	37.800.000		37.800.000	3,57		3,57
3	Chi y tế	11.222.000.000		11.222.000.000	3.396.309.972		3.396.309.972	30,26		30,26
4	Chi văn hóa, thông tin	300.000.000		300.000.000				-		-
5	Chi phát thanh, truyền thanh	200.000.000		200.000.000				-		-
6	Chi thể dục thể thao							#DIV/0!		#DIV/0!
7	Chi bảo vệ môi trường	1.134.000.000		1.134.000.000				-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.574.000.000		7.574.000.000	93.306.800		93.306.800	1,23		1,23
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	36.321.000.000	4.800.000.000	31.521.000.000	11.236.718.479		11.236.718.479	30,94	-	35,65
10	Chi cho công tác xã hội	59.443.000.000		59.443.000.000	13.230.704.000		13.230.704.000	22,26		22,26
11	Chi quốc phòng	844.000.000		844.000.000	418.647.980		418.647.980	49,60		49,60
12	Chi an ninh	802.000.000		802.000.000	263.250.000		263.250.000	32,82		32,82
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	797.000.000		797.000.000				-		-
C	Dự phòng ngân sách	3.386.000.000		3.386.000.000				-		-